



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TOÀN TẬP ĐOÀN FPT**

QUÝ IV NĂM 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8,829,077,920,497	7,678,505,205,644
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	1,518,850,863,053	2,310,510,026,631
1	Tiền	111		861,675,273,221	1,491,536,580,828
2	Các khoản tương đương tiền	112		657,175,589,832	818,973,445,803
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		365,434,786,170	619,749,470,020
1	Đầu tư ngắn hạn	121	7	365,434,786,170	619,749,470,020
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,369,871,176,185	2,545,551,247,664
1	Phải thu của khách hàng	131		2,357,758,344,802	1,885,705,039,414
2	Trả trước cho người bán	132		310,671,264,299	395,080,550,520
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		162,544,683,726	94,000,086,462
5	Các khoản phải thu khác	135	8	598,090,590,474	192,908,486,005
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(59,193,707,116)	(22,142,914,737)
IV.	Hàng tồn kho	140	9	2,438,368,957,344	1,426,043,318,661
1	Hàng tồn kho	141		2,450,350,776,695	1,434,709,059,638
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11,981,819,351)	(8,665,740,977)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,136,552,137,745	776,651,142,668
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		75,741,310,601	93,984,073,973
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		310,416,905,882	209,295,620,060
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3,602,881,173	25,940,696,199
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	10	746,791,040,090	447,430,752,436
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,673,140,870,980	2,716,910,212,438
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		376,000,000	108,965,000
4	Phải thu dài hạn khác	218		376,000,000	126,000,000
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(17,035,000)
II.	Tài sản cố định	220		2,038,448,778,531	1,638,511,702,799
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	1,470,225,664,725	1,023,899,820,620
	<i>Nguyên giá</i>	222		2,434,077,361,496	1,726,364,651,536
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(963,851,696,771)	(702,464,830,916)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		730,633,347	146,539,767
	<i>Nguyên giá</i>	225		927,323,115	219,809,549
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(196,689,768)	(73,269,782)
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	244,996,006,384	231,519,697,756
	<i>Nguyên giá</i>	228		330,556,543,243	290,955,021,013
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(85,560,536,859)	(59,435,323,257)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	322,496,474,075	382,945,644,656
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,331,933,383,130	909,809,195,845
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	715,360,291,512	381,217,015,904
3	Đầu tư dài hạn khác	258	16	628,815,829,630	560,288,966,270
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(12,242,738,012)	(31,696,786,329)
V.	LỢI THẾ THUỞNG MẠI	260		36,717,802,714	5,998,500,000
VI.	Tài sản dài hạn khác	270		265,664,906,604	162,481,848,794
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		156,073,803,625	81,868,941,413
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	78,864,706,704	60,745,919,547
3	Tài sản dài hạn khác	268		30,726,396,275	19,866,987,834
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		12,502,218,791,477	10,395,415,418,082

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị : VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		7,425,477,476,370	6,677,492,550,374
I. Nợ ngắn hạn		310		5,538,444,789,688	4,765,832,766,691
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	18	2,600,439,501,927	2,234,117,377,872
2	Phải trả cho người bán	312		1,272,096,718,207	1,238,652,532,287
3	Người mua trả tiền trước	313		322,693,627,222	271,716,587,949
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	19	236,448,833,882	353,374,958,348
5	Phải trả công nhân viên	315		214,981,647,649	165,343,313,225
6	Chi phí phải trả	316		233,432,489,348	126,991,982,610
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		30,226,884,835	11,213,656,810
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	20	213,601,939,640	74,642,419,334
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	21	32,544,452,120	22,224,921,743
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		154,942,842,799	86,081,128,550
12	Doanh thu chưa thực hiện	338		227,035,852,059	181,473,887,963
II. Nợ dài hạn		330		1,887,032,686,682	1,911,659,783,683
3	Phải trả dài hạn khác	333		10,165,592,078	16,891,790,612
4	Vay và nợ dài hạn	334	22	1,871,490,303,574	1,892,099,273,228
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	21	1,587,566,129	909,165,674
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337	21	2,936,645,570	1,759,554,169
8	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		852,579,331	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		3,982,082,611,597	3,002,250,920,696
I. Vốn chủ sở hữu		410	23	3,979,332,611,597	2,999,500,920,696
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,934,805,170,000	1,438,319,670,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		60,012,320,245	54,851,281,360
3	Cổ phiếu quỹ	414		(692,150,000)	(2,805,550,000)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		15,257,447	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		17,252,574,283	5,986,559,541
6	Quỹ đầu tư phát triển	417		103,009,261	103,009,261
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	418		112,949,209,833	94,761,377,392
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,854,887,220,529	1,408,284,573,142
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		2,750,000,000	2,750,000,000
1	Nguồn kinh phí	432		2,750,000,000	2,750,000,000
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		500		1,094,658,703,509	715,671,947,012
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		600		12,502,218,791,477	10,395,415,418,082

Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thế Phương
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV NĂM 2010		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	10,198,524,365,711	14,983,873,055,400	41,542,896,633,641	40,071,149,810,737
	<i>Trong đó: - Doanh thu kinh doanh (*)</i>		24	<i>3,784,719,734,193</i>	<i>5,823,842,097,708</i>	<i>20,516,583,689,521</i>	<i>18,741,663,251,821</i>
	<i>- Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba</i>		24	<i>3,634,915,243,176</i>	<i>5,741,876,377,101</i>	<i>20,262,074,537,490</i>	<i>18,404,026,239,626</i>
2	Giá vốn hàng bán	11		8,901,564,447,602	13,633,384,811,824	36,915,768,035,489	35,853,566,722,130
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,296,959,918,109	1,350,488,243,576	4,627,128,598,152	4,217,583,088,607
4	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	129,939,307,593	80,853,576,304	540,953,579,351	187,940,956,789
5	Chi phí tài chính	22	26	253,373,492,729	251,372,793,190	634,280,588,494	445,370,907,248
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	26	<i>86,390,220,075</i>	<i>65,179,847,664</i>	<i>316,221,815,038</i>	<i>109,698,561,121</i>
6	Chi phí bán hàng	24		298,279,526,577	374,639,902,166	1,148,209,738,877	1,059,320,645,952
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		450,749,049,018	454,304,795,973	1,529,998,905,289	1,306,345,365,897
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		424,497,157,378	351,024,328,551	1,855,592,944,843	1,594,487,126,299
9	Thu nhập khác	31		58,768,883,833	61,712,900,498	230,708,089,790	185,589,495,174
10	Chi phí khác	32		39,614,750,990	17,974,224,592	174,253,219,470	152,221,649,760
11	Lợi nhuận khác	40		19,154,132,843	43,738,675,906	56,454,870,320	33,367,845,414
12	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết			30,001,969,364	30,939,878,155	110,078,432,052	69,667,480,305
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		473,653,259,585	425,702,882,612	2,022,126,247,215	1,697,522,452,018
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		68,719,346,466	93,234,563,344	349,023,606,893	329,028,781,416
15	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(23,775,384,761)	(35,708,178,758)	(18,118,787,157)	(37,380,572,584)
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		428,709,297,879	368,176,498,026	1,691,221,427,479	1,405,874,243,186
	<i>- Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>			<i>124,881,355,391</i>	<i>78,366,301,425</i>	<i>428,170,456,210</i>	<i>342,525,329,312</i>
	<i>- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>			<i>303,827,942,489</i>	<i>289,810,196,601</i>	<i>1,263,050,971,269</i>	<i>1,063,348,913,874</i>
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1,587	1,516	6,598	5,607

Ghi chú (*): Là doanh số bao gồm bán cho khách hàng bên ngoài và phần doanh thu bán cho các đơn vị trong tập đoàn với mục đích kinh doanh (ví dụ như doanh thu FPT Telecom bán dịch vụ Internet cho các đơn vị khác trong tập đoàn FPT)

Nguyễn Thành Nam
Tông Giám đốc
Ngày 25 tháng 01 năm 2011

Nguyễn Thế Phương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị : VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	2,022,126,247,215	1,271,819,569,393
2	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	367,455,009,869	215,395,934,952
-	Các khoản dự phòng	03	20,895,787,436	13,226,972,870
-	(Lợi nhuận)/Lỗ thuần từ đầu tư vào công ty liên kết		(89,056,855,608)	(34,596,389,490)
-	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	04	6,764,052,108	3,975,683,863
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	319,043,743,946	8,775,794,028
-	Chi phí lãi vay	06	316,221,815,038	44,518,713,457
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,963,449,800,003	1,523,116,279,073
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(861,244,720,900)	(151,987,812,786)
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(1,015,641,717,057)	(419,710,489,090)
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(71,027,584,400)	(79,827,366,388)
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12	(55,962,098,840)	(45,640,395,171)
-	Tiền lãi vay đã trả	13	-	(44,518,713,457)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(450,839,027,520)	(144,562,096,277)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	207,966,664,840	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(106,546,195,517)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	716,701,316,127	530,323,210,387
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(504,235,002,018)	(349,685,549,542)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	739,044,608	6,127,894,974
3	Biến động các khoản cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	254,314,683,850	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(68,526,863,360)	
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(968,810,381,115)	(160,839,100,000)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(310,725,962,661)	
	Tiền chi mua lại phần vốn góp của các cổ đông thiểu số		(20,290,000,000)	(7,331,500,000)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(1,617,534,480,697)	(511,728,254,568)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	18,146,090,000	26,698,930,000
2	Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào các công ty con		34,281,180,000	57,614,170,000
3	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(2,711,940,000)	(2,652,830,000)
4	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11,710,799,410,534	3,969,759,197,120
5	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11,365,086,256,133)	(3,442,864,400,836)
6	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
7	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(286,254,483,409)	(223,055,297,846)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	109,174,000,992	385,499,768,438
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	(791,659,163,578)	404,094,724,256
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2,310,510,026,631	1,242,502,927,497
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	1,518,850,863,053	1,646,597,651,753

Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thế Phương
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 01 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT ban đầu là một công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13/05/2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Tại ngày 31/12/2010, Công ty Cổ phần FPT có 11 công ty con như sau:

- Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty Cổ phần Thương mại FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty Cổ phần Phần mềm FPT;
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ Tin học FPT;
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Truyền thông Giải trí FPT;
- Công ty TNHH giáo dục FPT;
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Phát triển Khu công nghệ cao Hoà Lạc FPT;
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bất động sản FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 8 tháng 7 năm 2010, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT tăng từ 1.438.319.670.000 VND lên 1.934.805.170.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 12.300 người (31 tháng 12 năm 2009 là 9.566 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ thông tin, viễn thông và đầu tư. Các sản phẩm và cung cấp dịch vụ thông tin chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ ERP; phân phối sản phẩm công nghệ thông tin; phân phối điện thoại di động; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; đào tạo; lắp ráp máy tính; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được dịch sang Tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Tập đoàn bị lỗ, Tập đoàn có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 09 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và không tính khấu hao theo chính sách của Tập đoàn.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Cho kỳ từ ngày 01/01/2010
đến ngày 31/12/2010
(Số năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 25
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản khác	2 - 3

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

(i) Quyền phát hành và bản quyền

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

(ii) Nhân hiệu hàng hóa

Giá mua nhân hiệu hàng hóa và thương hiệu được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình. Nhân hiệu hàng hóa và thương hiệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này.

(iii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

(iv) Giấy phép và nhượng quyền thương hiệu

Giá mua giấy phép và nhượng quyền thương hiệu được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép và nhượng quyền thương hiệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm. Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (“AAG”) được khấu hao trong 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Giá trị công cụ dụng cụ, dụng cụ xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí trong vòng từ hai đến ba năm.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Dự phòng cho bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay

Dự phòng cho bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay là các bảo lãnh mà Đại học FPT đã cấp cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong liên quan đến các khoản cho vay mà Ngân hàng cấp cho các sinh viên của Đại học FPT, một công ty con của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các quỹ

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được lập hàng năm bằng cách phân bổ lợi nhuận sau thuế. Từ năm 2006, theo các điều khoản và điều kiện quy định trong Điều lệ Công ty sửa đổi, Công ty không tiếp tục trích lập Quỹ đầu tư và phát triển.

Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc. Khi quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng cho các mục đích này, giá trị đã sử dụng được kết chuyển sang vốn.

(ii) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được lập hàng năm bằng cách phân bổ 5% lợi nhuận thuần sau thuế cho đến khi số dư quỹ tương đương với 10% vốn điều lệ.

(iii) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được lập hàng năm bằng cách phân bổ không quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu từ các dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu từ bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành. Các khoản thu được từ việc bán thẻ trả trước, nhưng thẻ đã bán chưa được sử dụng hoặc chưa hết hạn sử dụng, được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong kỳ khi dịch vụ được cung cấp. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Nộp học phí và phí

Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học.

Phí tuyển sinh hoặc phí đăng ký dự thi

Phí đăng ký dự thi là khoản phí cố định nộp một lần được tính trên mỗi sinh viên và được thu cùng với đơn đăng ký tuyển sinh. Tiền thu từ phí đăng ký được sử dụng để trang trải cho các chi phí liên quan đến toàn bộ các thủ tục xử lý hồ sơ tuyển sinh của mỗi sinh viên bao gồm cả công tác quản lý đánh giá quá trình học tập tại trường trước và sắp xếp sinh viên cho phù hợp. Phí đăng ký dự thi không được hoàn lại.

Các giao dịch hàng đổi hàng

Doanh thu từ giao dịch đổi hàng hóa và dịch vụ lấy các hàng hóa và dịch vụ không cùng chủng loại được hạch toán theo giá trị hợp lý của hàng hóa và dịch vụ nhận về, được điều chỉnh theo giá trị tiền hoặc tương đương tiền đã nhận hoặc đã trả. Khi hàng hóa và dịch vụ được đổi lấy hàng hóa và dịch vụ tương tự về bản chất và giá trị thì việc trao đổi này được coi là không có tính thương mại và không được coi là giao dịch tạo doanh thu.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ phi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và kết chuyển sang dự phòng chênh lệch tỷ giá của Tập đoàn. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Một số công ty trong Tập đoàn được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đầu tư vào các dự án được Nhà nước khuyến khích và được miễn giảm thuế. Thời gian ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tính từ năm được cấp có thẩm quyền chấp thuận dự án đầu tư. Sau khi hết thời gian được hưởng ưu đãi thuế, các đơn vị này sẽ chuyển sang áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, và được cộng gộp sau khi đã xác định thuế thu nhập tại các công ty con. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền đối với các công ty con trong Tập đoàn.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính và sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi các công ty trong Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT (Công ty mẹ), cụ thể như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông

- **Công ty Cổ phần Viễn thông FPT:** cung cấp dịch vụ internet không dây và có dây, dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân, dịch vụ Cổng dữ liệu Web, IPTV, trò chơi trực tuyến, nhạc trực tuyến và tin tức trực tuyến;
- **Công ty Cổ phần Hệ thống thông tin FPT:** cung cấp thiết bị công nghệ thông tin (CNTT), cung cấp dịch vụ phần mềm, dịch vụ ERP, dịch vụ mạng và dịch vụ bảo trì cho khách hàng trong các lĩnh vực ngân hàng và tài chính, viễn thông, y tế, lợi ích công cộng và Chính phủ;
- **Công ty Cổ phần Phần mềm FPT:** cung cấp dịch vụ phát triển phần mềm và dịch vụ bảo trì, gia công phần mềm, thử nghiệm đảm bảo chất lượng và gia công quy trình doanh nghiệp;
- **Công ty Cổ phần Thương mại FPT:** phân phối các sản phẩm CNTT bao gồm sản phẩm phần cứng, sản phẩm phần mềm và điện thoại di động và chuỗi các cửa hàng/phòng trưng bày sản phẩm CNTT bao gồm sản phẩm phần cứng, sản phẩm phần mềm và điện thoại di động tập trung vào các khách hàng là người tiêu dùng;
- **Công ty TNHH Giáo dục FPT:** quản lý một trường đại học tư nhân đào tạo kỹ sư phần mềm và đào tạo về quản trị kinh doanh;;
- **Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT:** cung cấp dịch vụ bảo trì cho các thiết bị CNTT và thiết bị mạng.

Đầu tư

- **Công ty TNHH Bất động sản FPT:** Kinh doanh, đầu tư, môi giới bất động sản, dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, dịch vụ kinh doanh khách sạn, nhà hàng, học xá, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các hoạt động kinh doanh bất động sản khác.
- **Công ty TNHH Phát triển khu Công nghệ cao Hòa Lạc FPT:** cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; tư vấn đầu tư; triển khai các dự án quy hoạch; xây dựng các công trình khác.
- **Khác:** Các công ty có hoạt động đầu tư vào các lĩnh vực truyền thông giải trí và quảng cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
89 Láng Hạ, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010
đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

31-12-2010 (triệu VND)	Công nghệ thông tin và viễn thông							Đầu tư Công ty TNHH Phát triển khu CNC Hòa Lạc FPT	Khác	Công ty mẹ	Loại trừ	Tổng cộng
	Công ty CP Viễn thông FPT	Công ty CP Hệ thống thông tin FPT	Công ty CP Phần mềm FPT	Công ty CP Thương mại FPT	Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	Công ty TNHH Bất động sản FPT					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,457,632	3,244,477	1,000,401	13,339,409	279,311	100,057	5,733	4,000	85,564	-	-	20,516,584
Chi phí trực tiếp của các bộ phận	1,856,239	2,776,607	788,623	12,948,253	177,501	67,943	13,122	1,732	90,120	(354,503)	295,354	18,660,991
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	601,392	467,871	211,778	391,156	101,809	32,114	(7,390)	2,268	(4,555)	354,503	(295,354)	1,855,593

31-12-2009 (triệu VND)	Công nghệ thông tin và viễn thông							Đầu tư Công ty TNHH Phát triển khu CNC Hòa Lạc FPT	Khác	Công ty mẹ	Loại trừ	Tổng cộng
	Công ty CP Viễn thông FPT	Công ty CP Hệ thống thông tin FPT	Công ty CP Phần mềm FPT	Công ty CP Thương mại FPT	Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	Công ty TNHH Bất động sản FPT					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,850,781	2,994,543	747,633	12,744,394	175,857	68,131	5,127	-	155,196	-	-	18,741,663
Chi phí trực tiếp của các bộ phận	1,295,227	2,595,158	544,100	12,396,581	114,847	42,085	7,286	1,534	135,160	(903,463)	918,662	17,147,176
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	555,554	399,385	203,534	347,813	61,010	26,046	(2,159)	(1,534)	20,036	903,463	(918,662)	1,594,487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31-12-2010	31-12-2009
	VND	VND
Tiền mặt	10,920,995,381	20,546,407,777
Tiền gửi ngân hàng	850,748,642,340	1,441,622,327,966
Tiền đang chuyển	5,635,500	29,367,845,085
Các khoản tương đương tiền	657,175,589,832	818,973,445,803
Tổng cộng	1,518,850,863,053	2,310,510,026,631

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng hoặc trên 3 tháng theo các điều khoản rút gốc linh hoạt.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay và ủy thác đầu tư ngắn hạn với thời hạn dưới một năm.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31-12-2010	31-12-2009
	VND	VND
Pthu từ trợ giá cho hàng bán	63,022,371,107	29,683,286,125
Các khoản phải thu khác	535,068,219,367	163,225,199,880
Tổng cộng	598,090,590,474	192,908,486,005

9. HÀNG TỒN KHO

	31-12-2010	31-12-2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	640,983,901,806	581,240,264,810
Nguyên vật liệu	137,378,164,614	19,553,458,721
Công cụ và dụng cụ	8,232,399,419	9,045,746,659
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	211,526,738,768	28,438,346,908
Thành phẩm	8,076,071,287	37,475,217,664
Hàng hóa mua để bán	1,444,153,500,801	758,956,024,876
Tổng cộng	2,450,350,776,695	1,434,709,059,638
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11,981,819,351)	(8,665,740,977)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	2,438,368,957,344	1,426,043,318,661

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác chủ yếu phản ánh giá trị tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng để mua ngoại tệ phục vụ việc nhập khẩu hàng hóa và tiền đặt cọc để thực hiện hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	295,957,151,079	995,156,887,016	37,711,405,178	392,402,866,344	5,136,341,919	1,726,364,651,536
- Mua trong kỳ	840,094,171	350,238,361,943	22,154,809,652	346,999,669,245	4,148,148,782	724,381,083,793
- Đầu tư XDCB hoàn thành	53,552,191,061	17,633,300,262	-	51,680,351,162	213,575,537	123,079,418,022
- Thanh lý, nhượng bán	(157,762,685)	(13,749,689,047)	(3,407,973,815)	(46,303,564,455)	(248,619,350)	(63,867,609,352)
- Giảm khác	(5,911,830,680)	(22,750,685,462)	-	(45,425,781,407)	(1,791,884,954)	(75,880,182,503)
Số dư cuối quý	344,279,842,946	1,326,528,174,712	56,458,241,015	699,353,540,889	7,457,561,934	2,434,077,361,496
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	18,540,826,199	410,320,615,529	10,762,142,597	259,421,636,568	3,419,610,023	702,464,830,916
- Khấu hao trong kỳ	21,779,727,532	149,891,735,690	7,852,351,248	158,459,672,455	751,021,787	338,734,508,712
- Thanh lý, nhượng bán	(71,324,004)	(9,221,438,853)	(1,644,305,228)	(34,105,906,334)	(169,178,249)	(45,212,152,668)
- Giảm khác	-	(13,555,931,971)	(1,841,964)	(16,787,368,165)	(1,790,348,089)	(32,135,490,189)
Số dư cuối quý	40,249,229,727	537,434,980,395	16,968,346,653	366,988,034,524	2,211,105,472	963,851,696,771
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	<u>277,416,324,880</u>	<u>584,836,271,487</u>	<u>26,949,262,581</u>	<u>132,981,229,776</u>	<u>1,716,731,896</u>	<u>1,023,899,820,620</u>
- Tại ngày cuối quý	<u>304,030,613,219</u>	<u>789,093,194,318</u>	<u>39,489,894,362</u>	<u>332,365,506,365</u>	<u>5,246,456,462</u>	<u>1,470,225,664,725</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành và bán quyền	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép và nhượng quyền	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
<i>Số dư đầu năm</i>	9,114,336,000	203,355,664,033	175,351,445	60,896,622,990	17,413,046,545	290,955,021,013
- Mua trong kỳ	14,864,988,875	2,747,781,841		18,383,511,889	7,822,457,792	43,818,740,397
- Thanh lý, nhượng bán		(3,691,870,000)	-	(267,484,000)		(3,959,354,000)
- Tăng/ (Giảm) khác		-	-	(257,864,167)	-	(257,864,167)
<i>Số dư cuối quý</i>	23,979,324,875	202,411,575,874	175,351,445	78,754,786,712	25,235,504,337	330,556,543,243
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
<i>Số dư đầu năm</i>	-	14,157,768,008	121,771,835	33,649,103,982	11,506,679,432	59,435,323,257
- Khấu hao trong kỳ	450,454,208	6,839,243,827	53,579,610	12,834,106,126	7,074,471,967	27,251,855,738
- Thanh lý, nhượng bán		(781,301,112)		(136,741,017)		(918,042,129)
- Tăng/ (Giảm) khác		-	-	(208,600,007)	-	(208,600,007)
<i>Số dư cuối quý</i>	450,454,208	20,215,710,723	175,351,445	46,137,869,084	18,581,151,399	85,560,536,859
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	9,114,336,000	189,197,896,025	53,579,610	27,247,519,008	5,906,367,113	231,519,697,756
- Tại ngày cuối quý	23,528,870,667	182,195,865,151	-	32,616,917,628	6,654,352,938	244,996,006,384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31-12-2010	31-12-2009
	VNĐ	VNĐ
Tòa nhà FPT Đà Nẵng		71,989,456,039
Tòa nhà FPT 89 Láng Hạ, Hà Nội	63,898,636,105	14,393,543,491
Dự án khu công nghệ cao TP HCM	93,967,948,750	26,777,715,110
Dự án FPT City tại Đà Nẵng		181,749,048,367
Công trình HH4- Nam An Khánh	83,566,328,590	59,053,237,073
FPT School	35,848,201,333	
Khu CNC Hòa Lạc	32,067,414,441	168,565,775
Server đang trong quá trình lắp đặt cho game mới	1,899,500,000	2,005,492,500
Khác	11,248,444,856	26,808,586,301
Tổng cộng	322,496,474,075	382,945,644,656

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết thông tin về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hệ thống thông tin	101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	92.26%	92.26%	Cung cấp các giải pháp CNTT và tích hợp hệ thống
Công ty Cổ phần Thương mại FPT	Tòa nhà Viglacera, số 1 Láng Hòa Lạc, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội	91.79%	91.79%	Phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	48 Vạn Bảo, Ba Đình, Hà Nội	41.62%	41.62%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến (ii)	131 Ngõ Tráng Long, Bình Thạnh, TP HCM	39.94%	74.08%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty Cổ phần Phần mềm FPT	Tầng 6-11 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	66.07%	66.07%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	1A Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị điện tử, công nghệ và công nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Truyền thông giải trí FPT	Tầng 5 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình, giải trí; cung cấp dịch vụ viễn thông và quảng cáo
Công ty TNHH giáo dục FPT	Tòa nhà Detech, 15B Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghệ cao Hoà Lạc FPT	Tầng 5 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Phối hợp xây dựng và vận hành Khu Công nghệ cao Hòa Lạc
Công ty TNHH Bất động sản FPT	Tầng 14 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh, đầu tư bất động sản và cung cấp các dịch vụ cho thuê văn phòng, căn hộ và kho bãi
Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng	178 Trần Phú, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	94.90%	94.90%	Kinh doanh lĩnh vực bất động sản và đô thị

- (i) Công ty Cổ phần FPT sở hữu 41,62% phần vốn (31/12/2009: 41,62%) và có 41,62% quyền biểu quyết (31/12/2009: 41,62%) ở Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó thực hiện hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty này vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.
- (ii) Công ty Cổ phần FPT sở hữu 39,94% phần vốn (31/12/2009: 34,67%) ở Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT, trong đó lợi ích trực tiếp là 15,59% (31/12/2009: 23,33%) và lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Viễn thông FPT là 24,34% (31/12/2009: 11,34%). Công ty Cổ phần Viễn thông FPT cũng sở hữu 59,00% (31/12/2009: 27,22%) ở Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT. Tập đoàn thực hiện việc hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31-12-2010	31-12-2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	381,217,015,904	243,554,076,179
Đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ/ năm	265,171,420,000	79,200,000,000
Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	89,056,855,608	61,900,439,725
Cổ tức nhận được	(20,085,000,000)	(3,437,500,000)
Số dư cuối kỳ/ năm	715,360,291,512	381,217,015,904

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và biểu quyết năm	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội	25.00%	Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT	Tầng 13 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	33.00%	Quản lý Quỹ đầu tư, Quản lý danh mục và các dịch vụ khác
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	Tầng 1-2 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	16.90%	Thực hiện dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính liên quan tại Việt Nam

- (i) Công ty Cổ phần FPT sở hữu 16,90% quyền biểu quyết (31/12/2009: 15,96%) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong. Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đến Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong thông qua đại diện có vai trò chủ chốt của Tập đoàn trong Hội đồng Quản trị của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong. Do đó, báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31-12-2010	31-12-2009
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư trái phiếu		495,171,113,770
Đầu tư cổ phiếu	361,259,380,966	
Quỹ đầu tư Việt Nam	30,000,000,000	30,000,000,000
Quỹ đầu tư Việt Nhật	36,300,000,000	24,800,000,000
Đầu tư ủy thác vào Công ty CP Giáo dục Q	190,000,000,000	
Khác	11,256,448,664	10,317,852,500
	628,815,829,630	560,288,966,270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Tài sản cố định	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ/ năm	25,562,864,780	2,364,841,666	32,818,213,101	60,745,919,547
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	(1,072,854,080)	19,273,400,256	(81,759,019)	18,118,787,157
Số dư cuối kỳ/ năm	24,490,010,700	21,638,241,922	32,736,454,082	78,864,706,704

18. VAY NGẮN HẠN

	31-12-2010	31-12-2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn các ngân hàng	2,590,408,588,580	2,220,219,203,461
Vay ngắn hạn các cá nhân	10,030,913,347	13,898,174,411
Tổng cộng	2,600,439,501,927	2,234,117,377,872

- (i) Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu với hình thức tín chấp hoặc tín dụng thư. Một số khoản vay ngắn hạn gốc USD được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi ngân hàng.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31-12-2010	31-12-2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	89,751,371,998	88,201,419,993
Thuế xuất, nhập khẩu	36,599,557,500	31,365,606,866
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95,443,346,019	212,664,935,457
Thuế thu nhập cá nhân	7,128,594,245	12,359,662,038
Thuế nhà thầu	1,185,272,022	1,643,457,517
Thuế khác	6,340,692,099	7,139,876,477
Tổng cộng	236,448,833,882	353,374,958,348

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31-12-2010	31-12-2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	14,123,409,767	15,059,437,441
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1,998,632,945	1,836,313,954
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	22,490,124,720	21,330,024,422
Phải trả tiền cổ tức	2,896,336,467	2,242,098,442
Các khoản phải trả, phải nộp khác	172,093,435,741	34,174,545,075
Tổng cộng	213,601,939,640	74,642,419,334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	31-12-2010	31-12-2009
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng bảo hành sản phẩm	32,544,452,120	22,224,921,743
Trợ cấp mất việc làm	1,587,566,129	909,165,674
Bảo lãnh các khoản cho sinh viên vay	2,936,645,570	1,759,554,169
Tổng cộng	37,068,663,819	24,893,641,586

(i) Dự phòng bảo hành sản phẩm

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đo cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(ii) Bảo lãnh các khoản cho sinh viên vay

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay được lập bằng 24% (31/12/2009: 24%) số dư các khoản cho vay do BIDV - Chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong cấp cho các sinh viên được chọn của Đại học FPT, một công ty con của Tập đoàn FPT, được bảo lãnh bởi Đại học FPT.

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31-12-2010	31-12-2009
	VNĐ	VNĐ
Trái phiếu	1,800,000,000,000	1,800,000,000,000
Vay ngân hàng	71,490,303,574	92,099,273,228
Tổng cộng	1,871,490,303,574	1,892,099,273,228

- (i) Thẻ hiện giá trị trái phiếu phát hành trong năm 2009 tương đương với 1.800 lô ("Lô") được chào bán gồm trái phiếu xác định nghĩa vụ trả nợ đầu tiên và không có bảo đảm bằng tài sản có tổng mệnh giá bằng 1.800 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm, đáo hạn năm 2012 ("Trái Phiếu") và 2.084.400 Chứng quyền. Mỗi Chứng quyền sẽ cho phép người sở hữu Chứng quyền, tùy thuộc vào một số điều kiện nhất định, được quyền mua 10 Cổ phiếu phát hành cho mỗi Chứng quyền với mức giá thỏa thuận là 920.250 đồng một Chứng quyền. Ngày thực hiện Chứng quyền được quy định là ngày 09 tháng 10 năm 2011, ngày 09 tháng 10 năm 2012, ngày 09 tháng 10 năm 2013. Trái phiếu đã được bán hết tại ngày 09 tháng 10 năm 2009.

Theo Thông báo số 167/FPT-FAF ngày 30 tháng 5 năm 2010, tỷ lệ thực hiện Chứng quyền thay đổi cho phép người sở hữu Chứng quyền được quyền mua 13,324 Cổ phiếu phát hành cho mỗi Chứng quyền với mức giá thỏa thuận là 920.250 đồng một Chứng Quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	CLTG hồi đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01-01-2009	1,411,620,740,000	54,851,281,360	(1,831,500,000)	3,164,755,291	103,009,261	107,565,521,411	798,009,159,145	2,373,482,966,468
Phát hành cổ phiếu	26,698,930,000	-	-	-	-	-	-	26,698,930,000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1,063,348,913,874	1,063,348,913,874
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	(974,050,000)	-	-	-	(7,558,284,000)	(8,532,334,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	7,558,284,000	(106,458,502,376)	(98,900,218,376)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(2,382,205,000)	-	(2,382,205,000)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(356,253,482,000)	(356,253,482,000)
Biến động khác	-	-	-	2,821,804,250	-	(17,980,223,019)	17,196,768,499	2,038,349,730
Số dư tại ngày 01-01-2010	1,438,319,670,000	54,851,281,360	(2,805,550,000)	5,986,559,541	103,009,261	94,761,377,392	1,408,284,573,142	2,999,500,920,696
Phát hành cổ phiếu	18,146,090,000	5,161,038,885	-	-	-	-	-	23,307,128,885
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1,263,050,971,269	1,263,050,971,269
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	18,350,345,592	(18,404,958,756)	(54,613,164)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(126,305,097,127)	(126,305,097,127)
Sử dụng các quỹ	-	-	2,113,400,000	-	-	-	-	2,113,400,000
Cổ tức	478,339,410,000	-	-	-	-	-	(671,738,268,000)	(193,398,858,000)
Biến động khác	-	-	-	11,266,014,741	-	(162,513,150)	-	11,103,501,592
Số dư tại ngày 31-12-2010	1,934,805,170,000	60,012,320,245	(692,150,000)	17,252,574,282	103,009,261	112,949,209,834	1,854,887,220,529	3,979,317,354,151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số cổ phiếu đang lưu hành

	31-12-2010	31-12-2009
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	193,480,517	143,831,967
Cổ phiếu đã phát hành	193,480,517	143,831,967
Cổ phiếu phổ thông	192,978,824	142,649,197
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	501,693	1,182,770
Cổ phiếu quỹ	(69,215)	(280,555)
Cổ phiếu phổ thông	(1,020)	
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	(68,195)	(280,555)
Cổ phiếu đang lưu hành	193,411,302	143,551,412
Cổ phiếu phổ thông	192,977,804	142,649,197
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	433,498	902,215

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

24. DOANH THU

	31-12-2010	31-12-2009
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41,564,397,127,211	40,095,214,505,331
Trong đó:		
- DT bán hàng hóa	33,621,768,871,025	33,202,233,565,009
- DT cung cấp dịch vụ	7,942,628,256,186	6,892,980,940,322
Các khoản giảm trừ	(21,500,493,570)	(24,064,694,594)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41,542,896,633,641	40,071,149,810,737

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31-12-2010	31-12-2009
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	369,634,318,171	93,395,296,637
Lãi chênh lệch tỷ giá	104,165,457,668	93,551,830,836
Doanh thu khác	67,153,803,512	993,829,316
Tổng cộng	540,953,579,351	187,940,956,789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31-12-2010	31-12-2009
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	316,221,815,038	109,698,561,121
Lỗ chênh lệch tỷ giá	278,862,205,443	231,904,832,987
Chi phí tài chính khác	39,196,568,013	103,767,513,140
Tổng cộng	634,280,588,494	445,370,907,248

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	31-12-2010	31-12-2009
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,263,050,971,269	1,063,348,913,874
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	191,427,780	189,657,421
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,598	5,607

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Số cổ phiếu bình quân tại 31/12/2009	141,823,480	7,498
Ảnh hưởng của cổ phiếu từ nguồn chia cổ tức năm 2009 được phát hành vào ngày 25 tháng 5 năm 2010	47,833,941	(1,891)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	189,657,421	5,607

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT VỐN

Tại ngày 31/12/2010, Tập đoàn đã ký hợp đồng cam kết cho: các dự án tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, dự án thành phố FPT Đà Nẵng với tổng số tiền 611 tỷ đồng.

Tại ngày 31/12/2010, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT đã phê duyệt thực hiện các dự án sau:

- Dự án 89 Láng Hạ: Công ty Cổ phần FPT là Chủ đầu tư dự án, Đại diện chủ đầu tư do Tổng Giám đốc chỉ định.
- Dự án xây dựng Đại học FPT tại khu Công nghệ cao Hòa Lạc: Công ty Cổ phần FPT cấp bổ sung vốn 100 tỷ đồng để xây trường Đại học FPT.
- Thông qua việc Công ty Cổ phần FPT góp vốn thành lập “Quỹ công nghệ thông tin FPT vì cộng đồng” với số vốn góp là 2.400.000.000 đồng.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với số liệu của kỳ này, chi tiết như sau:
